

CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN VẬN DỤNG KẾ TOÁN QUẢN TRỊ TRONG CÁC BỆNH VIỆN CÔNG TUYẾN QUẬN TỰ CHỦ TÀI CHÍNH TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

● TRẦN VĂN TÙNG - LÊ ĐỨC NHẢ

TÓM TẮT:

Kế toán quản trị (KTQT) có vai trò quan trọng trong việc cung cấp thông tin phục vụ quản trị nội bộ cho các nhà quản lý không chỉ trong doanh nghiệp, mà còn ở cho các đơn vị hành chính sự nghiệp như bệnh viện. Bằng phương pháp nghiên cứu định tính, kết hợp với định lượng, mục đích của nghiên cứu này là xác định mức độ tác động của các nhân tố đến việc vận dụng KTQT trong các bệnh viện công tuyến quận (BVCTQ) tự chủ tài chính, nhằm tìm ra câu trả lời cho những thắc mắc của việc tổ chức KTQT tại các đơn vị hành chính sự nghiệp nói chung và cho các bệnh viện nói riêng khi tự chủ tài chính, từ đó đề xuất những hàm ý chính sách nhằm có thể vận dụng hiệu quả KTQT vào các đơn vị.

Từ khóa: Kế toán quản trị, quản trị nội bộ, bệnh viện công tuyến quận, tự chủ tài chính.

1. Đặt vấn đề

KTQT đã trở thành một lĩnh vực không thể thiếu trong cơ cấu tổ chức của đơn vị và nhân viên KTQT có vai trò như một nhà tư vấn quản trị nội bộ cho các nhà quản trị trong một tổ chức. Bệnh viện (BV) khi tự chủ tài chính (TCTC) thì việc vận hành và quản lý cũng giống như là một doanh nghiệp và ngày nay nó cũng chịu nhiều áp lực rất lớn về sự cạnh tranh, tác động của rất nhiều yếu tố chủ quan và khách quan. Trong những năm gần đây, cùng với sự phát triển của đất nước, các BV công hay tư đều thực hiện một nhiệm vụ duy nhất là chăm sóc sức khỏe, đảm bảo an sinh xã hội. Hòa chung với sự phát triển của cả nước, các đơn vị y tế nói chung và các đơn vị BV công tuyến quận ngày càng phát triển cả về quy mô lẫn chất lượng. Do đó, trên tinh thần TCTC, trong đó BV tuyến quận TCTC ở khu vực

thành phố Hồ Chí Minh là 18 tổng số 24 đơn vị. Các BV tuyến quận không còn nhận các khoản thu từ NSNN mà chỉ còn có các khoản thu trong các dịch vụ phục vụ người bệnh, nên các loại hình dịch vụ khám chữa bệnh rất đa dạng, chi phí cho mỗi loại dịch vụ này lại hoàn toàn khác nhau. Do vậy, thực hiện KTQT chi phí tốt là rất cần thiết, đảm bảo cung cấp chính xác, kịp thời và đầy đủ các thông tin về hoạt động tài chính của BV cho lãnh đạo BV, quản lý các cấp tại BV, các cơ quan quản lý nhà nước về y tế và các đối tượng khác có liên quan đến hoạt động của BV, giúp họ đưa ra các quyết định đúng đắn, kịp thời.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Tổng quan về kế toán quản trị

2.1.1. Khái niệm về kế toán quản trị

Theo Luật Kế toán Việt Nam (năm 2015): “Kế toán quản trị là việc thu thập, xử lý, phân tích và

cung cấp thông tin kinh tế, tài chính theo yêu cầu quản trị và quyết định kinh tế tài chính trong nội bộ đơn vị kế toán”.

Theo Ray H.Garrison và cộng sự (2012): “Kế toán quản trị có liên hệ với việc cung cấp tài liệu cho các nhà quản lý là những người bên trong tổ chức kinh tế và có trách nhiệm trong việc điều hành và kiểm soát mọi hoạt động của tổ chức”.

Chung lại, kế toán quản trị là một hệ thống kế toán cung cấp các thông tin định lượng về hoạt động của đơn vị một cách cụ thể, giúp các nhà quản lý trong quá trình ra quyết định liên quan đến việc lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, kiểm tra, kiểm soát và đánh giá tình hình thực hiện các hoạt động của đơn vị.

2.1.2. Nội dung tổ chức kế toán quản trị tại doanh nghiệp

Các nội dung cơ bản của KTQT bao gồm: KTQT các yếu tố sản xuất kinh doanh, KTQT chi phí và giá thành sản phẩm, KTQT doanh thu và kết quả kinh doanh, phân tích mối quan hệ giữa chi phí - khối lượng - lợi nhuận. KTQT cho việc ra quyết định, dự toán sản xuất kinh doanh và phân tích chi phí.

2.2. Phát triển các giả thuyết nghiên cứu

Để phát triển các giả thuyết nghiên cứu, tác giả chủ yếu dựa trên lý thuyết bất định và lý thuyết xử lý thông tin. Theo Emmanuel và cộng sự (1990), lý thuyết bất định sẽ giải thích cho các khía cạnh của việc thiết kế hệ thống KTQT, tùy thuộc vào các yếu tố khác nhau trong cấu trúc tổ chức, chiến lược và môi trường hoạt động của tổ chức có thể ảnh hưởng đến việc thiết kế hệ thống KTQT. Lý thuyết xử lý thông tin của Galbraith (1973) đề cập đến nhu cầu thông tin và khả năng xử lý thông tin của tổ chức. Khả năng xử lý thông tin cần phải phù hợp với các nhu cầu thông tin của tổ chức thì nó sẽ tác động đáng kể đến hiệu quả hoạt động kinh doanh. Và tác giả cũng vận dụng lý thuyết xử lý thông tin của Galbraith (1973) vào để tài nghiên cứu để tìm hiểu ảnh hưởng của sự phù hợp giữa nhu cầu thông tin của nhà quản trị doanh nghiệp và khả năng vận dụng KTQT cho đơn vị.

2.2.1. Nhu cầu thông tin KTQT từ phía nhà quản lý

Theo tác giả Scarbrough và cộng sự (1991), nhận thức về KTQT của người điều hành tổ chức là một trong các nhân tố cần được xét đến khi thực hiện nghiên cứu về việc vận dụng KTQT trong các

đơn vị. Hệ thống thông tin KTQT trong các DN được thiết lập và tồn tại hay không phụ thuộc vào nhu cầu thông tin KTQT từ phía nhà quản trị DN. Tính mục tiêu của toàn bộ việc xây dựng hệ thống thông tin KTQT chỉ phí được thể hiện thông qua việc xác định nhu cầu thông tin quản trị. Do vậy, tác giả xây dựng giả thuyết:

Giả thuyết H1: Nhu cầu thông tin KTQT từ phía nhà quản lý có tác động cùng chiều (+) đến việc vận dụng KTQT của đơn vị.

2.2.2. Nhận thức của nhà quản trị

Theo Ahmed Belkaoui (2017) đã nhấn mạnh rằng nhân tố con người, nhân tố cá nhân đóng vai trò quan trọng trong sự thành công của hệ thống KTQT vì nhà quản lý phải tự chịu trách nhiệm về hiệu quả của đơn vị mình. Đồng quan điểm trên có những nghiên cứu của các tác giả Đỗ Thị Xuân Thu (2011), Châu Hồng Phương Thảo (2013) đều cho rằng các nhà quản trị trong các tổ chức ở Việt Nam chưa có sự quan tâm kịp thời và coi trọng đến hệ thống KTQT mà chỉ tập trung xây dựng phần hành kế toán tài chính, nguyên nhân chính là do sự nhận thức của nhà quản trị chưa đầy đủ về tầm quan trọng của KTQT trong tổ chức. Do vậy, tác giả xây dựng giả thuyết:

Giả thuyết H2: Nhận thức của nhà quản trị có tác động cùng chiều (+) đến việc vận dụng KTQT của đơn vị.

2.2.3. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý

Theo tác giả N.J.Gordon (1963), phân cấp rõ ràng trong tổ chức bộ máy quản lý thì việc tổ chức KTQT sẽ được thành công đối với tổ chức đó. Bởi lẽ khi không có phân cấp quản lý rõ ràng, không chồng chéo sẽ tạo điều kiện cho việc tổ chức thông tin, xử lý thông tin và báo cáo quản trị được nhanh chóng, rõ ràng và khoa học; thông tin cung cấp phục vụ ra quyết định sẽ hữu ích hơn. Do vậy, tác giả xây dựng giả thuyết:

Giả thuyết H3: Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý có tác động cùng chiều (+) đến việc vận dụng KTQT của đơn vị.

2.2.4. Phương pháp và kỹ thuật thực hiện

Theo Trần Văn Tùng (2010, trang 107), một trong những tồn tại và hạn chế trong việc vận dụng KTQT ở các đơn vị là việc sử dụng các phương pháp và kỹ thuật kế toán vẫn còn theo quy định của kế toán tài chính cứng nhắc và chưa có tính linh hoạt cao, nên không tạo thuận lợi trong việc truy xuất dữ liệu phục vụ lập các báo cáo quản trị. Do vậy, tác giả xây dựng giả thuyết:

Giả thuyết H4: Phương pháp và kỹ thuật thực hiện có tác động cùng chiều (+) đến việc vận dụng KTQT của đơn vị.

2.2.5. Trình độ nhân viên kế toán

Các nhân viên kế toán có đủ trình độ chuyên môn là một nhân tố quan trọng tác động đến việc vận dụng KTQT. Các nghiên cứu cũng chỉ ra rằng có sự tương thích giữa việc hiện diện của các nhân viên kế toán chuyên nghiệp với mức độ hiểu biết cao về vận dụng KTQT trong đơn vị (Ismail and King, 2007); hay sự hiện diện của các nhân viên kế toán chuyên nghiệp trong đơn vị giúp cho sự phát triển của việc vận dụng KTQT trong đơn vị (McChlery và cộng sự, 2004). Do vậy, tác giả xây dựng giả thuyết:

Giả thuyết H5: Trình độ nhân viên kế toán có tác động cùng chiều (+) đến việc vận dụng KTQT của đơn vị.

2.2.6. Công nghệ thông tin

Theo Vũ Thị Minh, Nguyễn Văn Huy (2016), khối lượng thông tin mà KTQT chi phí phải xử lý và chuyển thành các thông tin có ích là rất lớn. Quá trình xử lý thông tin cần có sự kết hợp nhiều phương pháp kỹ thuật phức tạp. Do đó, cơ sở vật chất với hệ thống máy vi tính và các phần mềm xử lý thông tin là rất cần thiết trong quá trình tổ chức hệ thống thông tin kế toán. Do vậy, tác giả xây dựng giả thuyết:

Giả thuyết H5: Trình độ nhân viên kế toán có tác động cùng chiều (+) đến việc vận dụng KTQT của đơn vị.

3. Phương pháp nghiên cứu và mô hình nghiên cứu

3.1. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được tiến hành thông qua 2 bước: (1) Bước 1: Nghiên cứu định tính hằng xây dựng phát triển hệ thống khái niệm/thang đo và các biến quan sát và hiệu chỉnh biến quan sát phù hợp với thực tế. (2) Bước 2: Nghiên cứu định lượng: Sử dụng hệ số tin cậy Cronbach Alpha để kiểm định mức độ chặt chẽ mà các mục hỏi trong thang đo tương quan với nhau; Phân tích nhân tố khám phá (EFA) được sử dụng để kiểm định các nhân tố ảnh hưởng và nhận diện các yếu tố được cho là phù hợp; đồng thời sử dụng phân tích hồi quy tuyến tính đa biến xác định các nhân tố và mức độ tác động của từng nhân tố đến vận dụng KTQT tại các BV công tuyến quận TCTC trên địa bàn TP. HCM.

Thông qua lược khảo các tài liệu nghiên cứu và tham vấn chuyên gia, bên cạnh đó, tác giả nghiên

cứ sử dụng phương pháp thảo luận nhóm để xác định có 6 nhân tố với 25 biến quan sát được cho là có tác động đến việc vận dụng KTQT tại các BV công tuyến quận TCTC trên địa bàn TP. HCM.

3.2. Dữ liệu và phương pháp thu thập dữ liệu

Dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua phương pháp sưu tầm tài liệu, phương pháp phỏng vấn trực tiếp kết hợp với phương pháp trả lời bằng câu hỏi được gửi trực tiếp của các đối tượng là giám đốc, trưởng các phòng ban, khoa, trung tâm và kế toán trưởng, kế toán viên của 18 BV công tuyến quận TCTC trên địa bàn TP. HCM. Nội dung các câu hỏi là các biến quan sát đo lường mức độ tác động của các nhân tố đến việc vận dụng KTQT tại các BV công tuyến quận TCTC trên địa bàn TP. HCM và sử dụng thang đo 5 Likert cho toàn bộ bảng hỏi: 1 - hoàn toàn đồng ý, 2 - không đồng ý, 3 - bình thường, 4 - Đồng ý, 5 - Hoàn toàn đồng ý.

Theo quan điểm của Bollen (1989) cho rằng, kích thước mẫu tối thiểu là 5 quan sát cho một câu hỏi cần ước lượng. Theo đó, nghiên cứu này có 25 câu hỏi, vì vậy kích thước mẫu tối thiểu là $25 \times 5 = 125$. Để đạt được tối thiểu 150 quan sát, tác giả đã gửi 250 bảng câu hỏi từ tháng 8/2018 đến tháng 1/2019 cho các BV công tuyến quận TCTC trên địa bàn TP. HCM. Kết quả nhận được 236 phiếu khảo sát, trong đó có 11 phiếu bị loại do không hợp lệ. Do đó, số lượng quan sát còn lại để đưa vào phân tích là 225 phiếu.

3.3. Mô hình nghiên cứu và phương trình hồi quy

3.3.1. Mô hình nghiên cứu

Thông qua các bước nghiên cứu như tìm hiểu các công trình nghiên cứu trước có liên quan, phỏng vấn chuyên gia và thảo luận nhóm, tác giả xác định được 6 nhân tố tác động đến vận dụng KTQT tại các BV công tuyến quận TCTC trên địa bàn TP. HCM, do vậy, mô hình nghiên cứu được đề xuất như Sơ đồ 1.

3.3.2. Phương trình hồi quy

Tác giả xây dựng phương trình hồi quy để kiểm định tác động của các nhân tố thuộc môi trường ERP ảnh hưởng đến biến phụ thuộc của mô hình là: (VD) vận dụng KTQT tại các BV công tuyến quận TCTC trên địa bàn TP. HCM.

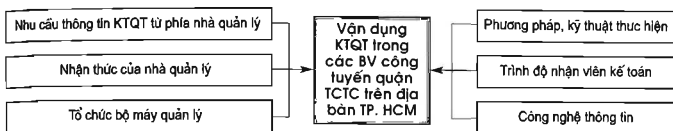
Mô hình hồi quy:

$$VD_i = \alpha_0 + \beta_1 NC + \beta_2 NT + \beta_3 TC + \beta_4 PK + \beta_5 TD + \beta_6 CN + \delta$$

Trong đó:

- VD: Biến phụ thuộc mô tả việc vận dụng

Sơ đồ 1: Mô hình nghiên cứu chính thức



Nguồn: Tác giả đề xuất

KTQT tại các BV công tuyến quận TCTC trên địa bàn TP. HCM.

- NC: Nhu cầu thông tin KTQT từ phía nhà quản lý.

- NT: Nhận thức của nhà quản trị;
- TC: Tổ chức bộ máy quản lý;
- PK: Phương pháp, kỹ thuật thực hiện;
- TD: Trình độ nhân viên kế toán;
- CN: Công nghệ thông tin
- α_0 : hệ số chặn;
- $\beta_1, \beta_2, \dots, \beta_6$ các hệ số hồi quy;
- δ : độ sai lệch chuẩn

3.4. Phương pháp xử lý dữ liệu

Căn cứ số liệu khảo sát, bài viết sử dụng phần mềm SPSS Statistics 22.0 để phân tích độ tin cậy của các nhân tố cũng như các tiêu chí đo lường nhân tố, đồng thời, áp dụng phương pháp thống kê để tổng hợp, so sánh nhằm lượng hóa mức độ ảnh hưởng của các nhân tố vận dụng KTQT tại các BV công tuyến quận TCTC trên địa bàn TP. HCM.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Kiểm định chất lượng thang đo

Qua kết quả kiểm định chất lượng thang đo ở Bảng 1 ta thấy hệ số Cronbach's Alpha của tổng

thể đều lớn hơn 0.7. Như vậy hệ thống thang đo được xây dựng gồm 7 thang đo đảm bảo chất lượng tốt với 28 biến quan sát đặc trưng.

4.2. Phân tích nhân tố khám phá

4.2.1. Phân tích nhân tố khám phá EFA biến phụ thuộc

Kết quả kiểm định Bartlett's Bảng 2 cho thấy giữa các biến trong tổng thể có mối tương quan với nhau ($\text{sig} = 0.000 < 0.05$). Đồng thời, hệ số KMO = 0.694 lớn hơn 0.5 (> 0.5), chứng tỏ phân tích nhân tố để nhóm các biến lại với nhau là thích hợp và dữ liệu phù hợp cho việc phân tích. Mặt khác, kết quả ở Bảng 3 cho thấy với phương pháp rút trích Principal components và phép quay Varimax, có 1 yếu tố được rút trích ra từ các biến quan sát. Phương sai trích là $77.968\% > 50\%$ là đạt yêu cầu. (Bảng 2; 3).

Bảng 2. Hệ số KMO và kiểm định Bartlett

Kiểm tra KMO and Bartlett's		
Hệ số KMO (Kaiser-Meyer-Olkin)		0.694
Mô hình kiểm tra của Bartlett	Giá trị Chi-Square	340.920
	Bậc tự do	3
	Sig (giá trị P - value)	0.000

Bảng 1. Kết quả phân tích chất lượng thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha

STT	Nhóm biến	Số biến quan sát	Cronbach Alpha
1	Nhu cầu thông tin KTQT từ phía nhà quản lý	4	0.919
2	Nhận thức của nhà quản trị	4	0.824
3	Tổ chức bộ máy quản lý	4	0.882
4	Phương pháp, kỹ thuật thực hiện	4	0.835
5	Trình độ nhân viên kế toán	6	0.949
6	Công nghệ thông tin	3	0.910
7	Vận dụng KTQT tại các BV công tuyến quận TCTC trên địa bàn TP. HCM	3	0.855

4.2.2. Phân tích nhân tố khám phá EFA biến độc lập (Bảng 4).

Ta có KMO = 0.822 thỏa điều kiện $0.5 \leq \text{KMO} \leq 1$ nên phân tích nhân tố được chấp nhận với dữ liệu nghiên cứu. Sig Bartlett's Test = 0.000 < 0.05 cho thấy kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê, chứng tỏ các biến quan sát có tương quan với nhau trong nhân tố. (Bảng 5).

Từ kết quả số liệu Bảng 5 sau khi chạy Fixed number of factors ta thấy phương sai trích là $77.188\% > 50\%$ đạt yêu cầu.

Bảng 3. Phương sai trích biến phụ thuộc

Nhân tố	Giá trị Eigenvalues			Chỉ số sau khi trích		
	Tổng	Phương sai trích %	Tích lũy phương sai trích %	Tổng	Phương sai trích %	Tích lũy phương sai trích %
1	2.339	77.968	77.968	2.339	77.968	77.968

Bảng 4. Hệ số KMO và kiểm định Bartlett

Kiểm tra KMO and Bartlett's		
Hệ số KMO (Kaiser-Meyer-Olkin)		0.822
Mô hình kiểm tra của Bartlett	Giá trị Chi-Square	5176.475
	Bậc tự do	300
	Sig (giá trị P - value)	0.000

Bảng 5. Bảng phương sai trích

Nhân tố	Giá trị Eigenvalues			Chỉ số sau khi trích			Chỉ số sau khi xoay		
	Tổng	Phương sai trích %	Tích lũy phương sai trích %	Tổng	Phương sai trích %	Tích lũy phương sai trích %	Tổng	Phương sai trích %	Tích lũy phương sai trích %
1	9.997	39.988	39.988	9.997	39.988	39.988	4.964	19.856	19.856
2
6	1.216	4.864	77.188	1.216	4.864	77.188	2.499	9.996	77.188

Với phương pháp rút trích Principal components và phép quay Varimax, có 6 yếu tố được rút trích ra từ 25 biến quan sát. Điều này cũng có nghĩa 6 yếu tố rút trích ra thể hiện khả năng giải thích được 77.188% sự thay đổi của biến phụ thuộc trong tổng thể.

4.2.3. Kiểm định mô hình hồi quy tuyến tính đa biến

Nghiên cứu thực hiện chạy hồi quy tuyến tính đa biến với phương pháp đưa vào một lượt (phương pháp Enter), ta có: (Bảng 6).

Trong bảng số liệu khi xét tstat và t²/2 của các

Bảng 6. Thông số thống kê trong mô hình hồi qui bằng phương pháp Enter

Mô hình	Hệ số chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	t	Sig.	Thông kê đa cộng tuyến	
	B	Sai số chuẩn				Beta	Hệ số Tolerance
(Constant)	-1.006	.163		-6.155	.000		
NC	.264	.036	.271	7.435	.000	.622	1.607
NT	.178	.037	.160	4.788	.000	.737	1.356
TC	.130	.039	.116	3.366	.001	.700	1.428
PK	.395	.041	.375	9.523	.000	.533	1.878
TD	.201	.042	.181	4.790	.000	.577	1.734
CN	.118	.032	.118	3.640	.000	.790	1.266

Biến phụ thuộc: (VD)

biến để đo độ tin cậy thì các biến độc lập NC, NT, TC, PK, TD, CN đều đạt yêu cầu và các giá trị Sig. thể hiện độ tin cậy khá cao, đều < 0.05. Ngoài ra, hệ số VIF của các hệ số Beta đều nhỏ hơn 10 và hệ số Tolerance đều >0.5 cho thấy không có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra.

4.2.4. Đánh giá mức độ phù hợp của mô hình hồi qui tuyến tính đa biến

tác động đến vận dụng KTQT tại các BV công tuyến quận TCTC trên địa bàn TP. HCM cho ta thấy có 6 nhân tố đều tác động cùng chiều đến vấn đề nghiên cứu. Mức độ tác động của các biến độc lập đến biến phụ thuộc trong mô hình được thể hiện như sau:

Qua số liệu ở Bảng 8 cho thấy, nhân tố phương pháp và kỹ thuật thực hiện có tác động mạnh nhất

Bảng 7. Mức độ phù hợp của mô hình

Mô hình	Hệ số R	Hệ số R ²	Hệ số R ² - hiệu chỉnh	Sai số chuẩn của ước lượng	Thống kê thay đổi				Hệ số Durbin - Watson
					Hệ số R ² sau khi đổi	Hệ số F khi đổi	Bậc tự do 1	Bậc tự do 2	
1	905a	.820	.815	.31041	.820	165.364	6	218	1.679
a Biến độc lập: (Constant) NC, NT, TC, PK, TD, CN									
b Biến phụ thuộc: VD									

Bảng 7 cho thấy, giá trị hệ số tương quan là 0.905 > 0.5. Do vậy, đây là mô hình thích hợp để sử dụng đánh giá mối quan hệ giữa biến phụ thuộc và các biến độc lập.

Ngoài ra hệ số xác định của mô hình hồi quy R² hiệu chỉnh là 0.815. Nghĩa là mô hình hồi quy tuyến tính đã xây dựng phù hợp với dữ liệu 81.5%. Điều này cho biết khoảng 81.5% sự biến thiên về vận dụng KTQT tại các BV công tuyến quận TCTC trên địa bàn TP. HCM, các phần còn lại là do sai sót của các yếu tố khác. Kiểm định Durbin Watson = 1.679 trong khoảng 1 < D < 3 nên không có hiện tượng tự tương quan của các phần dư.

4.2.5. Phương trình hồi quy

$$VD = 0.375 * PK + 0.271 * NC + 0.181 * TD + 0.160 * NT + 0.118 * CN + 0.116 * TC$$

5. Kết luận và hàm ý chính sách

5.1. Kết luận

Như vậy, kết quả sau khi nghiên cứu các nhân

đến việc vận dụng KTQT tại các BV công tuyến quận TCTC trên địa bàn TP. HCM; còn nhân tố tác động yếu nhất là nhân tố tổ chức bộ máy quản lý của đơn vị. Mặt khác, các hệ số sig của các biến đều nhỏ hơn 0.05, do vậy các giả thuyết được xây dựng ban đầu của nghiên cứu đều được chấp nhận.

5.2. Hàm ý chính sách

Đối với phương pháp, kỹ thuật thực hiện KTQT: Đây là yếu tố tác động mạnh nhất đến việc vận dụng KTQT tại các BV công tuyến quận TCTC trên địa bàn TP. HCM. Theo đó, các BV cần: (1) Xây dựng các thước đo mức độ hoàn thành công việc của từng bộ phận càng chi tiết càng tốt và thể hiện trực quan dễ thấy, dễ hiểu và dễ thực hiện từ đó giúp nhà quản trị có các quyết định chính xác và công bằng; (2) Xây dựng hệ thống dự toán cho các bộ phận để làm căn cứ đo lường hiệu quả công việc; (3) Xây dựng tiêu chuẩn cho hệ thống chỉ tiêu nội bộ về chi phí, doanh thu, lợi nhuận.

Bảng 8. Mức độ tác động của các biến độc lập ảnh hưởng đến biến phụ thuộc

Biến độc lập	Hệ số beta	Tỷ lệ %	Thứ tự tác động	Hệ số Sig.
Nhu cầu thông tin KTQT từ phía nhà quản lý	0.271	22.19%	2	0.00 < 0.05
Nhân thức của nhà quản trị	0.160	13.10%	4	0.000 < 0.05
Tổ chức bộ máy quản lý	0.116	9.50%	6	0.000 < 0.05
Phương pháp, kỹ thuật thực hiện	0.375	30.71%	1	0.000 < 0.05
Trình độ nhân viên kế toán	0.181	14.82%	3	0.000 < 0.05
Công nghệ thông tin	0.118	9.68%	5	0.000 < 0.05

Đối với nhu cầu thông tin KTQT từ phía nhà quản lý: Giám đốc BV và cán bộ lãnh đạo các phòng, ban, khoa, viên của BV cần bỏ thói quen ra quyết định đều dựa trên kinh nghiệm mà nên chuyển sang việc sử dụng thông tin hữu ích của KTQT để phục vụ ra quyết định, như vậy mới khoa học và kết quả đạt được như mong muốn và hiệu quả đạt được cao hơn. Căn cứ vào từng chức năng quản trị cụ thể mà nhà quản lý BV xác định rõ nhu cầu thông tin KTQT để phục vụ ra quyết định.

Đối với trình độ nhân viên kế toán: Đơn vị cần tạo điều kiện thuận lợi cho nhân viên bộ phận kế toán tham gia sinh hoạt, học tập bồi dưỡng thường xuyên và liên tục ở các hội nghề nghiệp. BV chủ động mời các chuyên gia hoặc các giám đốc điều hành hoặc giám đốc tài chính đang áp dụng mô hình KTQT tại đơn vị của họ rất thành công đến giảng và nói chuyện chuyên đề nhằm tăng tính thực tế; đây chính là mô hình đào tạo gắn kết giữa lý thuyết và thực hành.

Đối với nhận thức của nhà quản trị: BV nâng cao nhận thức của nhà quản trị về tính hữu ích của

KTQT, bởi vì khi hiểu được vai trò quan trọng của công tác tổ chức KTQT trong đơn vị thì nhà quản trị sẽ mạnh dạn đầu tư chi phí cho công cụ này. Bản thân nhà quản trị cần phải trao đổi tìm hiểu cả lý luận và thực tiễn về KTQT; từ đó nhà quản trị nhận thức được sự hiệu quả trong quản trị DN hiện đại, mà công cụ KTQT đem lại.

Đối với công nghệ thông tin: Cập nhật hệ thống CNTT hiện đại để có thể xử lý nhanh thông tin thu thập, cũng như đưa ra các báo cáo trách nhiệm kịp thời và đảm bảo được tính hữu ích của thông tin. Xây dựng mạng nội bộ hiệu quả kịp thời tổng hợp kết quả hoạt động, thông tin từ các bộ phận, phòng ban khác và nên đầu tư thiết kế phần mềm riêng biệt chuyên phục vụ công tác KTQT.

Đối với cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý: Theo đó các BV cần chú trọng đầu tư, cải cách triệt để trong cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý sẽ làm cho việc vận dụng KTQT hiệu quả hơn rất nhiều. Cụ thể muốn có được bộ máy làm việc hiệu quả, chủ động và phát huy tối đa tính sáng tạo trong hoạt động và điều hành, thì việc phân cấp quản lý phải thật hiệu quả ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Ahmed Belkoui (2017), *The Implementation of Management Accounting Practices and its Relationship with Performance in Small and Medium Enterprises. International Review of Management and Marketing*, 7(1), 342-353.
2. Emmanuel, C., Oiley, D., & Merchant, K. (1990). *Accounting for management control. In Accounting for Management Control*(pp. 357-384). Springer, Boston, MA.
3. Galbraith, J. K. (1973). *Power and the useful economist American Economic Review*, 63(1), 1-11.
4. Ismail & King. *Factors influencing the alignment of accounting information systems in small and medium sized Malaysian manufacturing firms. Journal of Information Systems and Small Business*, 2007, vol. 1, no. 1-2, pp. 1-20.
5. McClery et al. 2004, *Management Accounting Practices Among Small And Medium Enterprises, Proceedings of the 28th International Business Information Management Association Conference*, 9-10.
6. Ray H. Garrison, Eric W Noreen, Peter C. Brewer (2012), *Managerial Accounting*, McGraw Hill, Irwin, 13rd edition.
7. Scarbrough, P., Nanni Jr. A. J , & Sakurai, M. (1991). *Japanese management accounting practices and the effects of assembly and process automation. Management Accounting Research*, 2(1), 27 - 46.
8. Trần Văn Tùng. 2010. *Xây dựng hệ thống báo cáo đánh giá trách nhiệm quản trị trong CTNY ở Việt Nam. Luận án Tiến sĩ. Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh*.
9. Vũ Thị Minh, Nguyễn Văn Huy (2018) "Nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức hệ thống thông tin kế toán quản trị chi phí doanh nghiệp". *Tạp chí Tài chính kỳ I tháng 1/2016*.

Ngày nhận bài: 18/4/2019

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 28/4/2019

Ngày chấp nhận đăng bài: 8/5/2019

Thông tin tác giả:

PGS.TS. TRẦN VĂN TÙNG - LÊ ĐỨC NHÃ

Trường Đại học Công Nghệ TP. Hồ Chí Minh (HUTECH)

**FACTORS IMPACTING THE IMPLEMENTATION
OF MANAGEMENT ACCOUNTING
INTO PUBLIC DISTRICT-LEVEL HOSPITALS LOCATED
IN HO CHI MINH CITY**

● Assoc.Prof.Ph.D **TRAN VAN TUNG**

● **LE DUC NHA**

Ho Chi Minh City University of Technology

ABSTRACT:

Management accounting plays an important role in providing information for managers at not only enterprises but also administrative organizations like hospitals to manage their units internally. By using the qualitative research method combined with the quantitative analysis, this study is to determine the level of impact of factors on the implementation of management accounting into public district-level hospitals which apply the financial autonomy. In addition, this study is to find out appropriate solutions to the challenges of organizing the management accounting at administrative organizations in general and hospitals in particular when these administrative organizations apply the financial autonomy. Based on the result, this study proposes some policy recommendations to help organizations implement the management accounting effectively.

Keywords: Management accounting, internal management, public district-level hospitals, financial autonomy.